

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026
(Tại ngày 30/06/2026)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		54.429.380.468	43.728.666.466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	7.034.871.562	7.095.060.985
1. Tiền	111		7.034.871.562	7.095.060.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.364.934.245	15.055.626.139
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	25.238.845.767	12.252.508.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		283.180.000	2.056.202.730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	1.936.704.788	1.840.711.183
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-1.093.796.310	-1.093.796.310
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		19.744.141.376	19.244.941.450
1. Hàng tồn kho	141	7	19.744.141.376	19.244.941.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.285.433.285	2.333.037.892
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		347.737.895	338.743.513
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	937.695.390	1.994.294.379
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	14		
B. Tài sản dài hạn(200)=210+220+230+240+250+260	200		175.517.985.303	181.784.599.227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		87.500.000	87.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	70.000.000	70.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	4	17.500.000	17.500.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		146.148.675.420	132.724.821.905

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	146.148.675.420	132.724.821.905
- Nguyên giá	222		414.066.730.502	389.948.811.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-267.918.055.082	-257.223.989.809
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn	233		0	0
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	241			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	8	59.984.973	14.254.704.654
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		59.984.973	14.254.704.654
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		1.608.235.155	2.353.168.679
1. Đầu tư vào công ty con	261		5.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-3.391.764.845	-2.646.831.321
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		27.613.589.755	32.364.403.989
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	27.613.589.755	32.364.403.989
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	4		
5. Lợi thế thương mại	279			
Tổng cộng tài sản (280=100+200)	280		229.947.365.771	225.513.265.693
C. Nợ phải trả (300)=310+330	300		116.773.044.416	117.708.711.542
I. Nợ ngắn hạn	310		85.557.614.398	82.408.746.882
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	30.237.250.084	20.958.888.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		648.811.511	609.801.471
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế & các khoản phải nộp NN ngắn hạn	314	17	3.780.515.719	715.586.346
5. Phải trả người lao động	315		17.335.712.644	13.520.794.949
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	41.479.567	52.568.567
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	5.545.065.938	2.509.332.021
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15	25.546.161.549	42.869.157.293
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.422.617.386	1.172.617.386
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		31.215.430.018	35.299.964.660
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.486.133.920	16.826.133.920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	19		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		15.729.296.098	18.473.830.740
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344			
D. Vốn chủ sở hữu	400	25	113.174.321.355	107.804.554.151
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.697.189.166	18.697.189.166
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.772.629.729	27.402.862.525
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	420a		20.674.462.525	15.758.523.212
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.098.167.204	11.644.339.313
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		229.947.365.771	225.513.265.693

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Trần Thị Dạ Thảo

Phạm Thị Thu Trang



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH(VI)	Quý 2		Đơn vị tính: VNĐ	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
1	2	3	4	5	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	134.013.486.093	81.167.973.616	232.593.338.381	174.716.938.730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		134.013.486.093	81.167.973.616	232.593.338.381	174.716.938.730
4. Giá vốn hàng bán	11	3	113.448.569.834	71.042.554.486	197.825.308.485	149.419.570.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.564.916.259	10.125.419.130	34.768.029.896	25.297.368.357
6. Lãi/lỗ hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4	3.468.571	5.829.427	7.078.746	8.805.485
8. Chi phí tài chính	23	5	1.878.542.917	1.730.875.424	2.956.995.297	3.193.103.469
Trong đó: Chi phí đi vay	24		969.792.316	949.992.257	1.924.982.027	1.950.918.119
9. Chi phí bán hàng	25	8	2.192.777.982	1.064.778.037	3.784.528.455	2.105.137.275
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	7.107.394.225	5.628.809.931	13.190.161.210	11.212.323.501
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26)	30		9.389.669.706	1.706.785.165	14.843.423.680	8.795.609.597
12. Thu nhập khác	31	6	360.841.260	20.965.000	392.979.060	122.926.353
13. Chi phí khác	32	7	114.566	139.695.150	34.997.788	186.742.950
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		360.726.694	-118.730.150	357.981.272	-63.816.597
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.750.396.400	1.588.055.015	15.201.404.952	8.731.793.000
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	1.965.326.001	399.603.302	3.103.237.748	1.849.329.633
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.785.070.399	1.188.451.713	12.098.167.204	6.882.463.367
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Trần Thị Dạ Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.201.404.952	8.731.793.000
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10.694.065.273	12.899.231.780
- Các khoản dự phòng	03		744.933.524	367.300.559
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-7.078.746	-8.805.485
- Chi phí lãi vay	06		1.924.982.027	1.950.918.119
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.558.307.030	23.940.437.973
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-10.252.709.117	-2.730.604.094
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-499.199.926	2.821.996.388
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11		8.783.990.375	-6.563.888.655
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.741.819.852	-4.758.228.700
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-1.934.995.390	-1.965.879.571
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-525.896.787	-1.817.726.331
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1.024.000.000	-148.660.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.847.316.037	8.777.447.010
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-5.678.089.980	-5.824.630.993
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.078.746	8.805.485
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		-5.671.011.234	-5.815.825.508
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25.506.372.039	27.451.059.297
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-45.573.902.425	-28.520.764.571
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2.168.963.840	-1.355.602.400
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-22.236.494.226	-2.425.307.674
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-60.189.423	536.313.828
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.095.060.985	3.752.030.573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	34	7.034.871.562	4.288.344.401

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Trần Thị Dạ Thảo

Phạm Thị Thu Trang

Nguyễn Trọng Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : DN cổ phần.
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải thủy, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải, sản xuất cơ khí, xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, HH khác
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : Vận tải thủy, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh bất động sản, sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy, sản xuất cơ khí.
- 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Có 01 công ty con: Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng

Địa chỉ: Số 16 Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ :100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

7 - Số lượng lao động tại thời điểm cuối niên độ:

Số lượng lao động bình quân trong niên độ:

II. KỶ KÊ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KÊ TOÁN

1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu 01/01/2026 - Kết thúc 31/12/2026

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KÊ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy (theo hình thức Nhật ký chung)

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Không có

2 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

3 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Tỷ giá thực tế

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn: Theo giá mua thực tế cộng chi phí môi giới

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lấy giá tại thời điểm 31/12 trừ giá mua bình quân trong kỳ lấy giá chênh lệch để tính trích dự phòng giảm giá

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Theo dõi chi tiết cho từng đối tượng theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế bình quân tức thời.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho: Chưa có phương án.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp KH đường thẳng

9 - Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: Không có

10 - Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Ghi nhận theo thực tế phát sinh các khoản phí đã thanh toán chờ phân bổ

Phương pháp phân bổ: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

12 - Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

13 - Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

14 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí phải trả trong kỳ

15 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

16 - Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

17 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

18 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Ghi nhận theo giá trị thực tế tại từng thời điểm, theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và lãi vay

19 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư tài sản dở dang được vốn hóa vào giá trị tài sản đó

20 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

21 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: khi tăng vốn điều lệ, khi phát hành cổ phiếu bán ra cao hơn mệnh giá cổ phiếu, phân phối lợi nhuận sau thuế.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

22 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 4ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn

mực số 14

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2ĐK ghi nhận DT cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực số 14.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

23 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

24 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

25 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế

26 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Theo thực tế phát sinh

27 - Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

28 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

29 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

6 tháng năm 2026

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Tiền mặt	2.310.404.935	1.972.798.017
-	Tiền gửi ngân hàng	4.724.466.627	5.122.262.968
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	2.012.815.064	1.145.462.886
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng - Cửa h	128.440.419	69.721.092
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng - Cửa h	77.184.255	2.792.181
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng - Cửa h	170.745.821	2.394
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh Hải Phòng	561.866.241	184.364.482
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	1.773.414.827	3.719.919.933
-	Tiền đang chuyển		
-	Tương đương tiền		
	Cộng	7.034.871.562	7.095.060.985
2	Các khoản đầu tư tài chính (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
3	Phải thu của khách hàng (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
4	Phải thu khác (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
6	Nợ xấu (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
7	Hàng tồn kho (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
8	Tài sản dở dang dài hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
9	Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
10	Tăng, giảm TSCĐ vô hình	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
11	Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
12	Tài sản sinh học	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
13	Tăng, giảm bất động sản đầu tư	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
14	Chi phí chờ phân bổ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	347.737.895	338.743.513
-	Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ		
-	Công cụ dụng cụ xuất dùng		
-	Chi phí đi vay		
-	Các khoản khác	347.737.895	338.743.513
b	Dài hạn	27.613.589.755	32.364.403.989
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-	Chi phí mua bảo hiểm		
-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	27.067.275.635	31.725.553.683
	Các khoản khác	546.314.120	638.850.306
	Cộng	27.961.327.650	32.703.147.502
15	Tài sản khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn		
b	Dài hạn		
-	Cộng	0	0
16	Vay và nợ thuê tài chính (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
17	Phải trả người bán	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
a	Phải trả người bán ngắn hạn	12.137.516.699	7.976.444.104
-	Phải trả đối tượng khác	12.137.516.699	7.976.444.104
b	Phải trả người bán dài hạn	0	0
-	Phải trả đối tượng khác		0
c	Số nợ qua hạn chưa thanh toán		
d	Phải trả người bán là các bên liên quan :	18.099.733.385	12.982.444.745
-	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng		
-	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP		0
-	Tổng kho Petrolimex Đức Giang	256.132.357	434.035.162
-	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12	94.847.760	20.191.680
-	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex		
-	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	14.209.876.727	8.390.915.158
-	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	1.803.778.140	2.247.652.482
-	Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	1.196.381.791	1.229.851.280
-	Chi nhánh Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	492.329.188	0
-	Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	46.387.422	156.319.379
-	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng		503.479.604
-	Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình		
-	Công ty BH PJICO HP		
-	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai		
-	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ		
-	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An		
-	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa		
-	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		
-	Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn		
-	Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex		0
18	Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
19	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
20	Chi phí phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	41.479.567	52.568.567
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá; thành phẩm BĐS đã bán		
-	Các khoản trích trước khác	41.479.567	52.568.567
b	Dài hạn	0	0
-	Lãi vay		
-	Các khoản khác		
	Cộng	41.479.567	52.568.567
21	Phải trả khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn		
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn	2.268.178.376	1.725.969.786
-	Bảo hiểm xã hội	145.188.878	0
-	Bảo hiểm y tế	264.797.550	140.652.630
-	Bảo hiểm thất nghiệp	147.212.871	96.942.891

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
	- Phải trả về cổ phần hoá		
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		0
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.719.688.263	545.766.714
	Cộng	5.545.065.938	2.509.332.021
b	Dài hạn		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Cộng	0	0
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
	Cộng	0	0
22	Doanh thu chờ phân bổ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
23	Trái phiếu phát hành	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
24	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
25	Dự phòng phải trả		
a	Ngắn hạn		
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng phải trả khác		
	Cộng		
a	Dài hạn		
26	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
27	Vốn chủ sở hữu		
a	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục chi tiết đi kèm)		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	- Vốn góp của Nhà nước	28.396.800.000	28.396.800.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	27.283.200.000	27.283.200.000
	Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000
	*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	*Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6T/2026	6T/2025
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	55.680.000.000	55.680.000.000

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
+	Vốn góp tăng trong quý		
+	Vốn góp giảm trong quý		
+	Vốn góp cuối quý	55.680.000.000	55.680.000.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cổ tức, tạm ứng		
d	Cổ tức		
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu mua lại		
+	Cổ phiếu phổ thông		
+	Cổ phiếu ưu đãi		
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
+	Cổ phiếu ưu đãi		
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/ICP	10.000	10.000
28	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
29	Chênh lệch tỷ giá		
30	Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
-	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, uỷ thác	0	0
-	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
-	Nợ khó đòi đã xử lý	560.596.110	560.596.110

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6T/2026	6T/2025
-	Doanh thu bán hàng	81.326.867.109	61.673.422.160
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	151.266.471.272	113.043.516.570
-	Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+	Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		
+	Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
-	Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
-	Doanh thu khác		
	Cộng	232.593.338.381	174.716.938.730
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	6T/2026	6T/2025
	Trong đó		
-	Chiết khấu thương mại		
-	Giảm giá hàng bán		
-	Hàng bán bị trả lại		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
	Cộng	0	0
3	Giá vốn hàng bán	6T/2026	6T/2025
-	Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	78.645.404.323	59.114.432.107
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	119.179.904.162	90.305.138.266
-	Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
-	Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
-	Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sin học		
-	Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
	Cộng	197.825.308.485	149.419.570.373
4	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	6T/2026	6T/2025
-	Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
-	Giá trị còn lại của BĐSĐT		
-	Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
	Cộng	0	0
5	Doanh thu hoạt động tài chính	6T/2026	6T/2025
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.078.746	8.805.485
-	Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	0	0
-	Lãi chênh lệch tỷ giá		
-	Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
-	Chiết khấu thanh toán được hưởng		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	7.078.746	8.805.485
6	Chi phí tài chính	6T/2026	6T/2025
-	Lãi tiền vay	1.924.982.027	1.950.918.119
-	Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá		
-	Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
-	Chiết khấu thanh toán phải trả		
-	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn	744.933.524	367.300.559
-	Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	0	0
-	Chi phí tài chính khác	287.079.746	874.884.791
-	Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
	Cộng	2.956.995.297	3.193.103.469
7	Thu nhập khác	6T/2026	6T/2025
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
-	Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
-	Tiền phạt thu được	360.841.260	
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
-	Các khoản khác	32.137.800	122.926.353
	Cộng	392.979.060	122.926.353
8	Chi phí khác	6T/2026	6T/2025
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
-	Các khoản bị phạt	2.859.988	139.695.150
-	Các khoản chi phí khác	32.137.800	47.047.800
	Cộng	34.997.788	186.742.950
9	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	6T/2026	6T/2025
a	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.190.161.210	11.212.323.501
	Trong đó:		
-	Tiền lương	6.736.950.000	6.353.639.000
-	Khấu hao TSCĐ	394.835.214	436.281.990
-	Dịch vụ mua ngoài	1.581.900.058	1.636.446.359
-	Chi phí giao dịch	426.911.643	431.779.826
-	Chi phí khác	4.049.564.295	2.354.176.326
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.784.528.455	2.105.137.275
	Trong đó:		
-	Tiền lương	2.289.380.338	1.048.807.624
-	Khấu hao TSCĐ	203.055.713	189.996.368
-	Chi phí khác	1.292.092.404	866.333.283
10	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6T/2026	6T/2025
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.211.761.607	39.477.243.906
-	Chi phí nhân công	45.603.919.619	31.066.954.526
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.694.065.273	12.899.231.780
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.893.974.051	3.411.338.890
-	Chi phí khác bằng tiền	21.150.166.924	16.767.829.940
	Cộng	136.553.887.474	103.622.599.042
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6T/2026	6T/2025
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.201.404.952	8.731.793.000
-	Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
	thu nhập hiện hành năm nay		
-	Thu nhập không chịu thuế		
-	Chi phí không được khấu trừ	314.783.788	514.855.163
-	Dự phòng thiếu/thừa của các năm trước		
-	Thu nhập chịu thuế	15.516.188.740	9.246.648.163
-	Thuế suất	20%	20%
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.103.237.748	1.849.329.633
12	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6T/2026	6T/2025
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
	thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
-	Các khoản phải nộp khác		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ
Số tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		6T/2026	6T/2025
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28		
	Báo cáo bộ phận		
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)		
6	Thông tin về hoạt động liên tục		
7	Những thông tin khác		

Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Trần Thị Dạ Thảo

Phạm Thị Thu Trang



Nguyễn Trọng Thủy

Quý 2 năm 2026

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
-	Tiền mặt	2.310.404.935	1.972.798.017
-	Tiền gửi ngân hàng	4.724.466.627	5.122.262.968
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	2.012.815.064	1.145.462.886
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng - Cửa h	128.440.419	69.721.092
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng - Cửa h	77.184.255	2.792.181
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng - Cửa h	170.745.821	2.394
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh Hải Phòng	561.866.241	184.364.482
	Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	1.773.414.827	3.719.919.933
-	Tiền đang chuyển	0	
-	Tương đương tiền		
	Cộng	7.034.871.562	7.095.060.985
2	Các khoản đầu tư tài chính (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
3	Phải thu của khách hàng (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
4	Phải thu khác (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
6	Nợ xấu (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
7	Hàng tồn kho (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
8	Tài sản dở dang dài hạn (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
9	Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
10	Tăng, giảm TSCĐ vô hình	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
11	Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
12	Tài sản sinh học	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
13	Tăng, giảm bất động sản đầu tư	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
14	Chi phí chờ phân bổ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	347.737.895	338.743.513
-	Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ		
-	Công cụ dụng cụ xuất dùng		
-	Chi phí đi vay		
-	Các khoản khác	347.737.895	338.743.513
b	Dài hạn	27.613.589.755	32.364.403.989
-	Chi phí thành lập doanh nghiệp		
-	Chi phí mua bảo hiểm		
-	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	27.067.275.635	31.725.553.683
	Các khoản khác	546.314.120	638.850.306
	Cộng	27.961.327.650	32.703.147.502
15	Tài sản khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn		
b	Dài hạn		
-	Cộng	0	0
16	Vay và nợ thuê tài chính (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
17	Phải trả người bán	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
a	Phải trả người bán ngắn hạn	12.137.516.699	7.976.444.104
-	Phải trả đối tượng khác	12.137.516.699	7.976.444.104
b	Phải trả người bán dài hạn	0	0
-	Phải trả đối tượng khác		0
c	Số nợ qua hạn chưa thanh toán		
d	Phải trả người bán là các bên liên quan :	18.099.733.385	12.982.444.745
-	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng		
-	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP		0
-	Tổng kho Petrolimex Đức Giang	256.132.357	434.035.162
-	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12	94.847.760	20.191.680
-	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex		
-	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	14.209.876.727	8.390.915.158
-	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	1.803.778.140	2.247.652.482
-	Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	1.196.381.791	1.229.851.280
-	Chi nhánh Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	492.329.188	0
-	Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	46.387.422	156.319.379
-	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng		503.479.604
-	Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình		
-	Công ty BH PJICO HP		
-	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai		
-	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ		
-	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An		
-	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa		
-	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam		
-	Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn		
-	Công ty cổ phần thiết bị xăng dầu Petrolimex		0
18	Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
19	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ biểu chi tiết kèm theo)	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
20	Chi phí phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn	41.479.567	52.568.567
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá; thành phẩm BĐS đã bán		
-	Các khoản trích trước khác	41.479.567	52.568.567
b	Dài hạn	0	0
-	Lãi vay		
-	Các khoản khác		
	Cộng	41.479.567	52.568.567
21	Phải trả khác	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Ngắn hạn		
-	Tài sản thừa chờ giải quyết		
-	Kinh phí công đoàn	2.268.178.376	1.725.969.786
-	Bảo hiểm xã hội	145.188.878	0
-	Bảo hiểm y tế	264.797.550	140.652.630
-	Bảo hiểm thất nghiệp	147.212.871	96.942.891

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
	- Phải trả về cổ phần hoá	0	
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.719.688.263	545.766.714
	Cộng	5.545.065.938	2.509.332.021
b	Dài hạn		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Cộng	0	0
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
	Cộng	0	0
22	Doanh thu chờ phân bổ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
23	Trái phiếu phát hành	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
24	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
25	Dự phòng phải trả		
a	Ngắn hạn		
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng phải trả khác		
	Cộng		
a	Dài hạn		
26	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
27	Vốn chủ sở hữu		
a	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục chi tiết đi kèm)		
b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	- Vốn góp của Nhà nước	28.396.800.000	28.396.800.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	27.283.200.000	27.283.200.000
	Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000
	*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	*Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	QUÝ 2/2026	QUÝ 2/2025
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	55.680.000.000	55.680.000.000



STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
	+ Vốn góp tăng trong quý		
	+ Vốn góp giảm trong quý		
	+ Vốn góp cuối quý	55.680.000.000	55.680.000.000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cổ tức, tạm ứng		
d	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu mua lại		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: vnd/ICP	10.000	10.000
28	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
29	Chênh lệch tỷ giá		
30	Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, uỷ thác	0	0
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
	- Nợ khó đòi đã xử lý	560.596.110	560.596.110

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOAN

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ 2/2026	QUÝ 2/2025
	- Doanh thu bán hàng	43.958.593.170	30.254.310.811
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	90.054.892.923	50.913.662.805
	- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
	+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		
	+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
	- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
	- Doanh thu khác		
	Cộng	134.013.486.093	81.167.973.616
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	QUÝ 2/2026	QUÝ 2/2025
	Trong đó		
	- Chiết khấu thương mại		
	- Giảm giá hàng bán		
	- Hàng bán bị trả lại		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
	Cộng	0	0
3	Giá vốn hàng bán	QUÝ 2/2026	QUÝ 2/2025
-	Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	42.586.626.065	28.946.903.297
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	70.861.943.769	42.095.651.189
-	Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
-	Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
-	Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sin học		
-	Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
	Cộng	113.448.569.834	71.042.554.486
4	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	QUÝ 2/2026	QUÝ 2/2025
-	Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
-	Giá trị còn lại của BĐSĐT		
-	Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
	Cộng	0	0
5	Doanh thu hoạt động tài chính	QUÝ 2/2026	QUÝ 2/2025
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.468.571	5.829.427
-	Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
-	Lãi chênh lệch tỷ giá		
-	Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
-	Chiết khấu thanh toán được hưởng		
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	Cộng	3.468.571	5.829.427
6	Chi phí tài chính	QUÝ 2/2026	QUÝ 2/2025
-	Lãi tiền vay	969.792.316	949.992.257
-	Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá		
-	Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
-	Chiết khấu thanh toán phải trả		
-	Dự phòng giảm giá chứng khoán kin doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn v	744.933.524	367.300.559
-	Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
-	Chi phí tài chính khác	163.817.077	413.582.608
-	Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
	Cộng	1.878.542.917	1.730.875.424
7	Thu nhập khác	QUÝ 2/2026	QUÝ 2/2025
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
-	Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
-	Tiền phạt thu được	360.841.260	0
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
-	Các khoản khác	0	20.965.000
	Cộng	360.841.260	20.965.000
8	Chi phí khác	QUÝ 2/2026	QUÝ 2/2025
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
	- Các khoản bị phạt	2.859.988	139.695.150
	- Các khoản chi phí khác	-2.745.422	0
	Cộng	114.566	139.695.150
9	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	QUÝ 2/2026	QUÝ 2/2025
a	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.107.394.225	5.628.809.931
	Trong đó:		
	- Tiền lương	3.652.506.000	3.142.693.000
	- Khấu hao TSCĐ	197.417.607	218.140.995
	- Dịch vụ mua ngoài	918.886.068	977.050.000
	- Chi phí giao dịch	208.611.055	272.411.648
	- Chi phí khác	2.129.973.495	1.018.514.288
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.192.777.982	1.064.778.037
	Trong đó:		
	- Tiền lương	1.358.261.381	504.480.252
	- Khấu hao TSCĐ	101.527.838	93.943.493
	- Chi phí khác	732.988.763	466.354.292
10	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	QUÝ 2/2026	QUÝ 2/2025
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.552.523.326	18.941.782.286
	- Chi phí nhân công	27.061.116.002	14.565.139.569
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.307.018.503	6.448.561.199
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.204.984.726	1.944.448.391
	- Chi phí khác bằng tiền	11.435.767.066	6.889.307.712
	Cộng	80.561.409.623	48.789.239.157
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÝ 2/2026	QUÝ 2/2025
	- Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.750.396.400	1.588.055.015
	- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
	thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Thu nhập không chịu thuế		
	- Chi phí không được khấu trừ	76.233.603	409.961.495
	- Dự phòng thiếu/thừa của các năm trước		
	- Thu nhập chịu thuế	9.826.630.003	1.998.016.510
	- Thuế suất	20%	20%
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.965.326.001	399.603.302
12	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	QUÝ 2/2026	QUÝ 2/2025
	- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế		

STT	KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1	2	3	4
	thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0
-	Các khoản phải nộp khác		

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ
Số tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

		QUÝ 2/2026	QUÝ 2/2025
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
3	Thông tin về các bên liên quan :		
4	Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận		
5	Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)		
6	Thông tin về hoạt động liên tục		
7	Những thông tin khác		

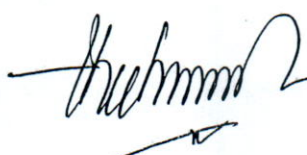
Phê duyệt, ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật







Trần Thị Dạ Thảo

Phạm Thị Thu Trang

Nguyễn Trọng Thủy

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ			ĐẦU NĂM		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
C- Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào Công ty con	5.000.000.000		3.391.764.845	5.000.000.000		2.646.831.321
- Tỷ lệ vốn góp :100%						
- Tỷ lệ quyền biểu quyết :100%						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

6 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	4.486.220.954	1.093.796.310	3.305.919.093	1.093.796.310
- Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu				
- Khách hàng khác	4.486.220.954	1.093.796.310	3.305.919.093	1.093.796.310
b/ Phải thu khách hàng dài hạn	70.000.000	0	70.000.000	0
- Khách hàng chiếm 10% trên tổng số phải thu				
- Khách hàng khác	70.000.000		70.000.000	
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	20.752.624.813	0	8.946.589.443	0
- Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	6.589.043.585		3.819.394.423	
- Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP				
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu B12				
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hoá				
- Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH	212.401.613		116.371.238	
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	1.739.543.850		961.572.517	
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	11.452.451.905		3.930.504.552	
- Công ty CP vận tải xăng dầu VIPCO				
- Công ty CP vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex				
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	372.328.896		118.746.713	
- Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	386.854.964			
Cộng	25.308.845.767	1.093.796.310	12.322.508.536	1.093.796.310

4. PHẢI THU KHÁC

6 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a - Ngắn hạn	1.936.704.788	0	1.840.711.183	0
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu của người lao động	707.709.277		646.861.316	
Ký cược, ký quỹ				
Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	1.228.995.511		1.193.849.867	
b - Dài hạn	17.500.000	0	17.500.000	0
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu của người lao động				
Ký cược, ký quỹ	17.500.000		17.500.000	
Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
c - Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	1.954.204.788	0	1.858.211.183	0

6. NỢ XẤU

6 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

STT	DIỄN GIẢI	CUỐI KỲ			ĐẦU NĂM		
		Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
I	Tổng số nợ quá hạn	70.000.000	70.000.000		70.000.000	70.000.000	
1	Khách hàng chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn						
2	Khách hàng khác	70.000.000	70.000.000		70.000.000	70.000.000	
II	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	0	0		0	0	

7. HÀNG TỒN KHO

6 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	10.955.274.482		10.864.747.026	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.933.478.616		6.534.184.969	
- Sản phẩm				
- Hàng hóa	1.855.388.278		1.846.009.455	
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
Cộng	19.744.141.376	0	19.244.941.450	0

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

6 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang	59.984.973	14.254.704.654
Trong đó :		
- Thanh lý	59.984.973	59.984.973
- Đóng mới tàu PTS31		6.125.887.909
- Đóng mới tàu PTS32		8.068.831.772
Cộng	59.984.973	14.254.704.654

9. BIỂU CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

6 tháng năm 2026

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	P/ TIỆN V. TÀI TRUYỀN DẪN	T. BỊ Q. LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	16.892.099.019	2.455.517.627	368.773.491.286	1.703.511.082	124.192.700	389.948.811.714
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành			24.117.918.788			24.117.918.788
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (điều chỉnh)						
Số dư cuối kỳ	16.892.099.019	2.455.517.627	392.891.410.074	1.703.511.082	124.192.700	414.066.730.502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	14.351.468.582	1.682.387.809	239.622.323.296	1.443.617.422	124.192.700	257.223.989.809
- Khấu hao trong kỳ	281.349.905	79.156.230	10.291.895.792	41.663.346	0	10.694.065.273
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			0			0
- Giảm khác (điều chỉnh)						
Số dư cuối kỳ	14.632.818.487	1.761.544.039	249.914.219.088	1.485.280.768	124.192.700	267.918.055.082
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Số dư đầu kỳ	2.540.630.437	773.129.818	129.151.167.990	259.893.660	0	132.724.821.905
- Tại ngày cuối kỳ	2.259.280.532	693.973.588	142.977.190.986	218.230.314	0	146.148.675.420

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 87.470.378.937 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.652.967.704 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

KHOẢN MỤC	CUỐI KỲ	TRONG KỲ		ĐẦU KỲ
		Tăng	Giảm	
a/ Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank - CN Nam Hải Phòng	15.075.541.549	22.750.231.681	38.765.047.425	31.090.357.293
b/ Vay dài hạn đến hạn trả				
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng Vietcombank - CN Nam Hải Phòng	10.470.620.000	5.500.675.000	6.808.855.000	11.778.800.000
c/ Vay dài hạn				
Vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Nam Hải Phòng	15.729.296.098	2.756.140.358	5.500.675.000	18.473.830.740
d/ Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng	41.275.457.647	31.007.047.039	51.074.577.425	61.342.988.033

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2026 đến 30/06/2026

Chi tiêu	Số phải nộp đầu kỳ	Số còn phải thu đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
I. Thuế	715.586.346	1.994.294.379	13.167.390.160	9.045.861.798	3.780.515.719	937.695.390
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	271.572.028	1.041.331.753	8.394.479.544	6.602.350.076	1.960.065.133	937.695.390
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4. Thuế xuất nhập khẩu						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		952.962.626	3.103.237.748	525.896.787	1.624.378.335	
6. Thuế thu nhập cá nhân	416.986.365		1.258.490.443	1.483.549.010	191.927.798	
7. Thuế tài nguyên						
8. Thuế nhà đất						
9. Tiền thuê đất	27.027.953		411.182.425	434.065.925	4.144.453	
10. Các loại thuế khác						
II. Các khoản phải nộp khác	0	0	255.438.358	255.438.358	0	0
1. Các khoản phụ thu						
2. Các khoản phí, lệ phí			255.438.358	255.438.358		
3. Các khoản phải nộp khác						
Tổng cộng	715.586.346	1.994.294.379	13.422.828.518	9.301.300.156	3.780.515.719	937.695.390

27. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng năm 2026

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	19.542.523.212	99.944.214.838
- Tăng trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				11.644.339.313	11.644.339.313
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ (PP LN)				3.784.000.000	3.784.000.000
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu kỳ)	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	27.402.862.525	107.804.554.151
- Tăng trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				12.098.167.204	12.098.167.204
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ				6.728.400.000	6.728.400.000
- Lỗ trong kỳ					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	32.772.629.729	113.174.321.355

Thông tin các bên liên quan

GIAO DỊCH NỘI BỘ TẬP ĐOÀN XD

6 tháng năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Tên đơn vị	6 tháng/2026			6 tháng/2025		
		Doanh thu	Thuế	Tổng	Doanh thu	Thuế	Tổng
A	Công ty PTSHP bán cho:	146.650.361.052	11.717.370.108	158.367.731.160	112.962.066.485	9.041.818.509	122.003.884.994
I	Doanh thu cung cấp dịch vụ	146.418.747.594	11.717.370.108	158.136.117.702	112.907.152.932	9.036.327.154	121.943.480.086
1	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	103.494.210.798	8.279.536.843	111.773.747.641	83.909.410.006	6.712.752.804	90.622.162.810
2	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	29.198.661.148	2.335.892.894	31.534.554.042	22.808.181.074	1.824.654.483	24.632.835.557
3	Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	1.702.627.200	136.210.176	1.838.837.376	0	0	0
4	Công ty CP hoá dầu Petrolimex - CTCP	0	0	0	0	0	0
5	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu	0	0	0	0	0	0
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	3.119.306.568	249.544.527	3.368.851.095	2.628.076.492	210.246.120	2.838.322.612
7	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	7.777.074.934	622.166.000	8.399.240.934	2.655.438.736	212.435.098	2.867.873.834
8	Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV	925.071.346	74.005.708	999.077.054	712.090.736	56.967.260	769.057.996
9	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	0	0	0	0	0	0
10	Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	8.280.000	662.400	8.942.400	6.210.000	496.800	6.706.800
11	Công ty CP vận tải XD VIPCO	0	0	0	0	0	0
12	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	0	0	0	0	0	0
13	Công ty TNHH đóng tàu PTS HP	193.515.600	19.351.560	212.867.160	187.745.888	18.774.589	206.520.477
II	Thu nhập khác	231.613.458	0	231.613.458	54.913.553	5.491.355	60.404.908
1	Công ty bảo hiểm PJICO HP	0	0	0	7.865.753	786.575	8.652.328
2	Công ty TNHH đóng tàu PTS HP	231.613.458	0	231.613.458	47.047.800	4.704.780	51.752.580
B	Công ty PTSHP mua	101.858.909.759	4.043.944.667	105.902.854.426	75.576.013.480	7.263.671.201	82.839.684.681
1	Tổng công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	194.351.000	15.548.080	209.899.080	1.054.773.000	105.477.300	1.160.250.300
2	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	0	0	0	0	0	0
3	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	78.929.443.021	2.722.935.149	81.652.378.170	60.964.705.051	6.008.982.067	66.973.687.118
4	Tổng kho Petrolimex Đức Giang (phí bơm hàng)	1.312.535.840	105.002.866	1.417.538.706	823.963.460	65.917.077	889.880.537
5	Công ty TNHH gas Petrolimex HP	0	0	0	0	0	0
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	79.124.800	6.329.984	85.454.784	0	0	0
7	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh - Cảng dầu	7.631.420.470	268.686.538	7.900.107.008	553.835.500	48.944.850	602.780.350
8	Công ty bảo hiểm PJICO Hải Phòng (Tiền Bảo hiểm)	1.623.945.909	161.302.590	1.785.248.499	1.598.832.668	158.762.867	1.757.595.535

STT	Tên đơn vị	6 tháng/2026			6 tháng/2025		
		Doanh thu	Thuế	Tổng	Doanh thu	Thuế	Tổng
9	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (thiếu hàng)	137.066.306	0	137.066.306	623.800.351	0	623.800.351
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh (thiếu hàng)	226.174.800	0	226.174.800	54.266.700	0	54.266.700
11	Công ty TNHH đóng tàu PTS HP (công ty con)	1.972.385.749	173.093.312	2.145.479.061	2.834.301.919	249.314.152	3.083.616.071
12	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	0	0	0	165.425.500	16.542.550	181.968.050
13	Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	1.778.870.288	56.507.415	1.835.377.703	1.200.933.196	115.829.230	1.316.762.426
14	Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	0	0	0	0	0	0
15	Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex	0	0	0	25.250.000	2.020.000	27.270.000
16	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	993.500.000	79.480.000	1.072.980.000	650.500.000	52.040.000	702.540.000
17	Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	1.680.237.055	133.321.115	1.813.558.170	2.376.875.355	187.849.030	2.564.724.385
18	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng tại Nha	154.000.000	12.320.000	166.320.000	66.000.000	5.280.000	71.280.000
19	Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	36.363.636	2.909.092	39.272.728	81.818.181	6.545.457	88.363.638
20	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hoá (thiếu hàng)	0	0	0	0	0	0
21	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	3.974.620.227	260.147.041	4.234.767.268	1.718.479.005	163.189.112	1.881.668.117
22	Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV	0	0	0	0	0	0
23	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	4.087.310	231.435	4.318.745	325.783.320	32.240.746	358.024.066
24	CN CT TNHH MTV VIPCO Hạ long tại HP	0	0	0	0	0	0
25	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	29.725.000	2.378.000	32.103.000	0	0	0
26	Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Hải Phòng	0	0	0	0	0	0
27	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	1.032.575.250	38.357.400	1.070.932.650	232.644.500	23.264.450	255.908.950
28	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	2.999.359	239.949	3.239.308	8.043.305	643.465	8.686.770
29	Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV	10.763.849	861.108	11.624.957	3.492.343	279.388	3.771.731
30	Công ty liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân	54.719.890	4.293.593	59.013.483	18.257.626	1.146.210	19.403.836
31	Công ty cổ phần tin học viễn thông Petrolimex	0	0	0	0	0	0
32	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	0	0	0	194.032.500	19.403.250	213.435.750

TÀI SẢN BỘ PHẬN VÀ NỢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025

Đơn vị tính: VNĐ

	KINH DOANH XĂNG DẦU CHÍNH	KINH DOANH DẦU NHỜN	VẬN TẢI THỦY	KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	957.514.016	0	139.127.305.238	0	343.532.414	140.428.351.668
Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	6.206.937.624	0	0	6.206.937.624
Các khoản phải thu	1.067.208.035	0	13.189.905.484	1.667.648.498	0	15.924.762.017
Hàng tồn kho	1.653.127.811	89.103.450	9.757.556.983	8.226.488.914	0	19.726.277.158
Tài sản không thể phân bổ						43.034.809.580
Tổng tài sản						225.321.138.047
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	10.422.024.068	0	15.068.189.239	18.563.928.600	0	44.054.141.907
Phải trả tiền vay	16.000.000.000		48.572.059.297			64.572.059.297
Nợ phải trả không phân bổ						13.652.258.638
Tổng nợ phải trả						122.278.459.842

TÀI SẢN BỘ PHẬN VÀ NỢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	KINH DOANH XĂNG DẦU CHÍNH	KINH DOANH DẦU NHỜN	VẬN TẢI THỦY	KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	DỊCH VỤ KHÁC	CỘNG
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	949.201.061	0	141.051.280.034	0	229.021.622	142.229.502.717
Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
Các khoản phải thu	1.192.169.237	0	23.286.413.296	1.722.465.096	386.854.964	26.587.902.593
Hàng tồn kho	1.769.951.178	85.437.100	10.955.274.482	6.933.478.616	0	19.744.141.376
Tài sản không thể phân bổ						41.385.819.085
Tổng tài sản						229.947.365.771
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	14.258.688.238	0	15.933.428.344	16.085.813.400	0	46.277.929.982
Phải trả tiền vay	4.200.258.265		37.075.199.382			41.275.457.647
Nợ phải trả không phân bổ						29.219.656.787
Tổng nợ phải trả						116.773.044.416

BÁO CÁO KẾT QUẢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2025

Đơn vị tính: VNĐ

[illegible]

BÁO CÁO KẾT QUẢ BỘ PHẬN CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

[illegible]